

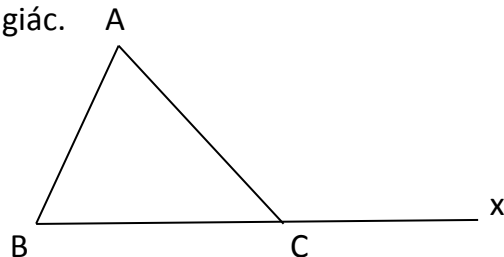
Tuần 23 Từ 15/02 đến 20/02/2021

HÌNH HỌC: ÔN TẬP CHƯƠNG II. ÔN TẬP CÁC DẠNG CHỨNG MINH CƠ BẢN

I/ Kiến thức trọng tâm cần nhớ:

1. Tổng ba góc của một tam giác:

Câu 1: Phát biểu định lý về tổng ba góc của tam giác, tính chất góc ngoài của tam giác.



$$\Delta ABC, \text{ có: } \hat{A} + \hat{B} + \hat{C} = 180^\circ$$

$$\widehat{ACx} = \hat{A} + \hat{B}$$

? Em hãy nêu tính chất về góc của các tam giác sau:

Tam giác	Tính chất về góc
Vuông	
Cân	
Đều	
Vuông cân	

Bài tập 67/140: (SGK)

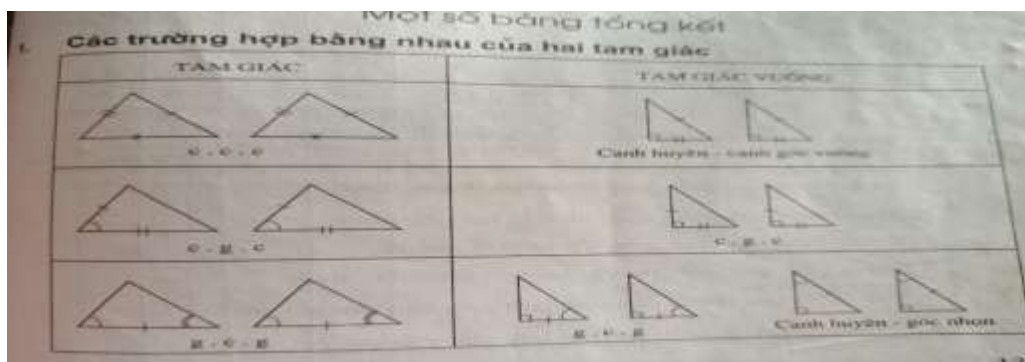
Câu	Đúng	Sai
1. Trong một tam giác, góc nhỏ nhất là góc nhọn.		
2. Trong một tam giác, có ít nhất là hai góc nhọn.		
3. Trong một tam giác, góc lớn nhất là góc tù.		
4. Trong một tam giác vuông, hai góc nhọn bù nhau.		
5. Nếu $\hat{A}$ là góc ở đáy của một tam giác cân thì $\hat{A} < 90^\circ$.		
6. Nếu $\hat{A}$ là góc ở đỉnh của một tam giác cân thì $\hat{A} < 90^\circ$.		

2. Các trường hợp bằng nhau của hai tam giác:

HS quan sát bảng tổng kết SGK/139 và trả lời câu 2, câu 3.

Câu 2: Phát biểu ba trường hợp bằng nhau của hai tam giác.

Câu 3: Phát biểu các trường hợp bằng nhau của hai tam giác vuông.



3. Tam giác cân:

HS quan sát bảng tổng kết 2 SGK trang 140.

2. Tam giác và một số dạng tam giác đặc biệt

	TAM GIÁC	TAM GIÁC CÂN	TAM GIÁC ĐỀU	TAM GIÁC VUÔNG	TAM GIÁC VUÔNG CÂN
Định nghĩa	 A, B, C không thẳng hàng	 $\triangle ABC$ $AB = AC$	 $\triangle ABC$ $AB = BC = CA$	 $\triangle ABC$ $\hat{A} = 90^\circ$	 $\triangle ABC$ $\hat{A} = 90^\circ$ $AB = AC$
Quan hệ giữa các góc	$\hat{A} + \hat{B} + \hat{C} = 180^\circ$ $\hat{C}_1 = \hat{A} + \hat{B}$ $\hat{C}_1 > \hat{A}$ $\hat{C}_1 > \hat{B}$	$\hat{B} = \hat{C}$ $\hat{B} = \frac{180^\circ - \hat{A}}{2}$ $\hat{A} = 180^\circ - 2\hat{B}$	$\hat{A} = \hat{B} = \hat{C} = 60^\circ$	$\hat{B} + \hat{C} = 90^\circ$	$\hat{B} = \hat{C} = 45^\circ$
Quan hệ giữa các cạnh	Học ở chương III	$AB = AC$	$AB = BC = CA$	$BC^2 = AB^2 + AC^2$ $BC > AB$ $BC > AC$	$AB = AC = c$ $BC = c\sqrt{2}$

HS trả lời câu 4, câu 5.

Câu 4: Phát biểu Định nghĩa tam giác cân, tính chất về góc của tam giác cân. Nêu các cách chứng minh một giác là tam giác cân.

Câu 5: Phát biểu Định nghĩa tam giác đều, tính chất về góc của tam giác đều. Nêu các cách chứng minh một giác là tam giác đều.

Bài tập 68/141: (SGK)

Câu a, b được suy ra từ định lí "Tổng ba góc của một tam giác".

Câu c: suy ra từ định lí 1 của tam giác cân.

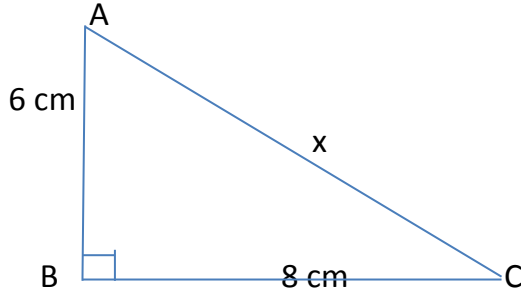
Câu d: suy ra từ định lí 2 của tam giác cân.

4. Định lí Pytago:

Câu 6: Phát biểu định lí Pytago (thuận và đảo).

HS học thuộc định lí Pytago.

Áp dụng 1: Tìm độ dài x trong hình vẽ sau:



Xét $\triangle ABC$ vuông tại B, có:

$$AC^2 = AB^2 + BC^2 \text{ (Định lí Pytago)}$$

$$x^2 = 6^2 + 8^2$$

$$x^2 = 36 + 64$$

$$x^2 = 100$$

$$x = \sqrt{100}$$

$$x = 10 \text{ cm.}$$

Áp dụng 2: Cho $\triangle DEF$ có $DE = 9 \text{ cm}$, $DF = 12 \text{ cm}$, $EF = 15 \text{ cm}$. Tam giác DEF là tam giác gì ? Vì sao ?

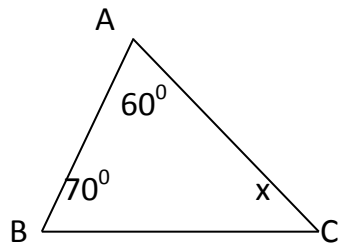
Giải: Xét $\triangle DEF$, có: $EF^2 = 15^2 = 225$
 $DE^2 + DF^2 = 9^2 + 12^2 = 225$
 $\Rightarrow EF^2 = DE^2 + DF^2 (= 225)$
 Vậy $\triangle DEF$ là $\triangle$ vuông tại D.

II/ Bài tập:

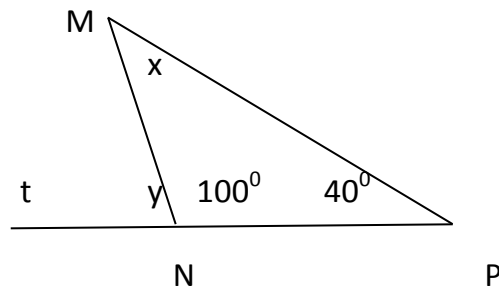
Bài 1: Cho $\triangle ABC$ cân tại A, kẻ $AH \perp BC$ tại H.

- Chứng minh: $\triangle ABH = \triangle ACH$
- Chứng minh AH là tia phân giác của góc BAC.

Bài 2: Tìm số đo x, y trong các hình vẽ sau:



Hình a



Hình b

Bài 3: Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB = 3 \text{ cm}$, $AC = 4 \text{ cm}$. Tính BC.

Bài 4: Vẽ tam giác ABC cân tại A có $\hat{A} = 40^\circ$, $BC = 3 \text{ cm}$. Tính các góc ở đáy của tam giác cân đó.

Bài 5: Cho góc nhọn xOy. Gọi C là một điểm thuộc tia phân giác của góc xOy. Kẻ $CA \perp Ox$ ($A \in Ox$), $CB \perp Oy$ ($B \in Oy$)

- Chứng minh rằng $CA = CB$.
- Gọi D là giao điểm của BC và Ox, gọi E là giao điểm của AC và Oy. So sánh các độ dài CD và CE.
- Cho biết $OC = 13 \text{ cm}$, $OA = 12 \text{ cm}$. Tính độ dài AC.

